

PHỤ LỤC 02a

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ	671,850	671,850					671,850	671,850		
I	Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị	671,850	671,850		-671,850	-671,850					
1	Sở Khoa học và Công nghệ	35,000	35,000		-35,000	-35,000					
	Nội dung thành phần số 11	35,000	35,000		-35,000	-35,000					
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	117,000	117,000		-117,000	-117,000					
	Nội dung thành phần số 9	97,000	97,000		-97,000	-97,000					
	Nội dung thành phần số 11	20,000	20,000		-20,000	-20,000					
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
4	Sở Tư pháp	9,850	9,850		-9,850	-9,850					
	Nội dung thành phần số 11	9,850	9,850		-9,850	-9,850					
5	Hội Nông dân	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
6	Sở Y tế	25,000	25,000		-25,000	-25,000					
	Nội dung thành phần số 11	25,000	25,000		-25,000	-25,000					
7	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
8	Phường An Khê	21,000	21,000		-21,000	-21,000					
	Nội dung thành phần số 11	21,000	21,000		-21,000	-21,000					
9	Xã Chư Prông	50,000	50,000		-50,000	-50,000					
	Nội dung thành phần số 6	50,000	50,000		-50,000	-50,000					
10	Xã Ia Khuol	90,000	90,000		-90,000	-90,000					
	Nội dung thành phần số 11	90,000	90,000		-90,000	-90,000					
11	Phường An Bình	294,000	294,000		-294,000	-294,000					
	Nội dung thành phần số 3	294,000	294,000		-294,000	-294,000					
II	Phân bổ kinh phí cho các xã				671,850	671,850		671,850	671,850		
II.1	Bổ sung kinh phí thực hiện nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				85,000	85,000		85,000	85,000		Thực hiện hỗ trợ 04 sản phẩm OCOP theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND huyện Đak Pơ về việc công nhận kết quả đánh giá, phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm huyện Đak Pơ năm 2025
1	Phường An Bình				85,000	85,000		85,000	85,000		
II.2	Phân bổ cho 19 xã thực hiện nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...				586,850	586,850		586,850	586,850		
1	Xã Chư Păh				30,880	30,880		30,880	30,880		
2	Xã Ia Lâu				30,880	30,880		30,880	30,880		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
3	Xã Ia Pia				30,880	30,880		30,880	30,880		
4	Xã Ia Mơ				30,880	30,880		30,880	30,880		
5	Xã Cửu An				30,880	30,880		30,880	30,880		
6	Xã Kông Bơ La				30,880	30,880		30,880	30,880		
7	Xã Sơn Lang				30,880	30,880		30,880	30,880		
8	Xã Đak Rong				30,880	30,880		30,880	30,880		
9	Xã Krong				30,880	30,880		30,880	30,880		
10	Xã Kông Chro				30,880	30,880		30,880	30,880		
11	Xã Ya Ma				30,880	30,880		30,880	30,880		
12	Xã Chư Krey				30,880	30,880		30,880	30,880		
13	Xã Ia Rbol				30,880	30,880		30,880	30,880		
14	Xã Ia Sao				30,880	30,880		30,880	30,880		
15	Xã Ia Tul				30,880	30,880		30,880	30,880		
16	Xã Lơ Pang				30,880	30,880		30,880	30,880		
17	Xã Ia Dom				30,880	30,880		30,880	30,880		
18	Xã Ia Pnôn				30,880	30,880		30,880	30,880		
19	Xã Ia Nan				31,010	31,010		31,010	31,010		